Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phổ Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel:+84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com

Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung		Trang
1.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	07 - 08
4.	Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015	09
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015	10
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2015	11 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (tên giao dịch là: Binh Dien Fertilizer Joint Stock Company, tên gọi tắt là BFC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 356/QĐ-HCVN ngày 6 tháng 6 năm 2008 của Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam) về việc cổ phần hóa Công ty Phân bón Bình Điền.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302975517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2011.

Trong quá trình hoạt động công ty đã được cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 1 ngày 13 tháng 02 năm 2015 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 476.400.000.000 đồng.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán BFC, ngày giao dịch chính thức là ngày 07/10/2015.

2. Trụ sở hoạt động

2.1 Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ	: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.
Điện thoại	: +84 (8) – 3756 0110
Fax	: +84 (8) – 3756 0799
Mã số thuế	: 0 3 0 2 9 7 5 5 1 7

2.2 Đơn vị trực thuộc

Nhà máy Bình Điền Long An

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

3. Ngành nghề hoạt động

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quốc Phong	Chủ tịch		24/04/2015
Ông Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch	24/04/2015	
Ông Lê Quốc Phong	Thành viên	24/04/2015	
Ông Ngô Văn Đông	Thành viên	24/04/2015	
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	24/04/2015	
Ông Phan Văn Tâm	Thành viên	24/04/2015	
Ông Nguyễn Minh Sơn	Thành viên		24/04/2015
Ông Trần Tấn Sơn	Thành viên		24/04/2015
Ông Thái Bửu Lâm	Thành viên		24/04/2015
Ông Lê Xuân Phương	Thành viên		24/04/2015
Ông Bùi Thế Chuyên	Thành viên		22/01/2015
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên		24/04/2015

4.2 Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hà Thanh Sơn	Trưởng ban	24/04/2015	
Bà Đào Thị Ngọc Lan	Thành viên	24/04/2015	
Bà Nguyễn Bích Thủy	Thành viên	24/04/2015	
Ông Trần Đức Dũng	Thành viên		24/04/2015
Ông Cao Xuân Tiến	Thành viên		24/04/2015
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Thành viên		24/04/2015

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quốc Phong	Tổng Giám đốc	12/11/2015	
Ông Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	15/02/2011	
Ông Võ Văn Phu	Phó Tổng Giám đốc	28/02/2013	
Ông Ngô Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc	28/02/2013	
Ông Trần Tấn Sơn	Kế toán trưởng	30/11/2011	

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Quốc Phong – Tổng Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 38.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng nào hoặc có bản chất bất thường nào khác sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến

thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016.

TM. Ban Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 0300767817 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
H. BÌNH CHÁNH - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ QUỐC PHONG

Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng: 156-158 Phổ Quang, phường 9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel 84 (8) 3999 00 91~97 *Fax: +84 (8) 3 999 00 90*
Email: info@vietvalues.com *Website: www.vietvalues.com*

Số: 2081/16/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (sau đây gọi tắt là "Công ty"), gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính được lập ngày 10 tháng 03 năm 2016 (từ trang 07 đến trang 38) của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Chúng tôi xin lưu ý người đọc về Báo cáo kiểm toán độc lập rằng: Phạm vi của Báo cáo tài chính này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như Báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty với các Công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016.

Công ty Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt *(VIETVALUES)*

Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc	**Trần Văn Hiệp - Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN số:1512-2013-071-1	*Giấy CNĐKHN số:2141-2013-071-1*
Chữ ký được ủy quyền	

Nơi nhận:

- *Như trên*
- *Lưu* ***VIETVALUES***

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.955.096.885.688**	**1.943.526.290.904**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**313.058.830.965**	**310.247.139.076**
111	1. Tiền		313.058.830.965	280.247.139.076
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**301.930.558.954**	**320.187.062.750**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	225.311.358.800	227.893.463.438
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	25.511.540.527	29.657.223.864
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5.a	53.478.435.533	64.147.498.833
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(2.370.775.906)	(1.511.123.385)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.7	**1.226.690.169.146**	**1.184.045.068.802**
141	1. Hàng tồn kho		1.226.690.169.146	1.184.045.068.802
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**113.417.326.623**	**129.047.020.276**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		113.133.658.425	128.509.008.580
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		283.668.198	538.011.696
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**496.082.163.175**	**478.766.768.259**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**4.032.315.546**	**2.773.454.546**
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5.b	4.032.315.546	2.773.454.546
220	**II. Tài sản cố định**		**328.392.602.992**	**332.934.851.218**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	98.114.709.721	111.423.340.781
222	*- Nguyên giá*		*209.317.949.544*	*205.246.587.603*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(111.203.239.823)*	*(93.823.246.822)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.9	28.982.406.761	20.215.623.510
225	*- Nguyên giá*		*37.817.079.422*	*25.228.476.068*
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(8.834.672.661)*	*(5.012.852.558)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	201.295.486.510	201.295.886.927
228	*- Nguyên giá*		*201.804.934.308*	*201.736.157.308*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(509.447.798)*	*(440.270.381)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**39.607.264.078**	**18.650.177.485**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	39.607.264.078	18.650.177.485
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.2	**124.034.016.800**	**124.245.960.376**
251	1. Đầu tư vào công ty con		115.937.211.500	115.937.211.500
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.661.918.871	11.661.918.871
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.565.113.571)	(3.353.169.995)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**15.963.759**	**162.324.634**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		15.963.759	162.324.634
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.451.179.048.863**	**2.422.293.059.163**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.638.818.913.062**	**1.660.383.455.240**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.626.265.134.751**	**1.649.897.315.582**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	128.966.500.657	95.879.790.242
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	290.928.548	689.198.948
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	123.026.056.785	126.837.120.813
314	4. Phải trả người lao động	V.15	15.016.107.826	32.404.917.871
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	54.537.978.733	45.178.854.691
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	10.501.629.649	7.662.436.472
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	1.293.614.095.100	1.340.575.039.377
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	311.837.453	669.957.168
330	**II. Nợ dài hạn**		**12.553.778.311**	**10.486.139.658**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	12.553.778.311	10.486.139.658
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**812.360.135.801**	**761.909.603.923**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.20	**812.360.135.801**	**761.175.303.923**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		476.400.000.000	476.400.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*476.400.000.000*	*476.400.000.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.746.801.918	6.746.801.918
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		82.306.561.790	51.815.195.884
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		27.342.989.573	17.179.200.938
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		219.563.782.520	209.034.105.183
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*17.659.373.371*	*9.108.781.529*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*201.904.409.149*	*199.925.323.654*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	**734.300.000**
431	1. Nguồn kinh phí		-	734.300.000
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.451.179.048.863**	**2.422.293.059.163**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN NGỌC HÙNG	TRẦN TẤN SƠN	LÊ QUỐC PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**4.590.555.812.564**	**5.059.883.508.832**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	31.573.759.105	36.702.922.100
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.558.982.053.459**	**5.023.180.586.732**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	4.008.033.877.762	4.557.772.361.761
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**550.948.175.697**	**465.408.224.971**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	30.402.451.392	55.320.480.684
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	80.750.292.078	94.696.917.660
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*74.699.991.632*	*86.890.607.967*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	205.841.429.550	152.635.338.587
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	56.044.784.725	35.329.847.544
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**238.714.120.736**	**238.066.601.864**
31	11. Thu nhập khác	VI.8	14.141.522.352	8.157.796.481
32	12. Chi phí khác	VI.9	470.775.001	84.765.170
40	**13. Lợi nhuận khác**		**13.670.747.351**	**8.073.031.311**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**252.384.868.087**	**246.139.633.175**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	49.480.458.938	41.813.865.990
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	1.049.994.477
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**202.904.409.149**	**203.275.772.708**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN NGỌC HÙNG	TRẦN TẤN SƠN	LÊ QUỐC PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**252.384.868.087**	**246.139.633.175**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**73.293.497.845**	**57.764.673.758**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		24.903.191.146	23.505.493.707
03	- Các khoản dự phòng		1.071.596.097	(15.971.153.753)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		603.874.381	1.108.371.382
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.985.155.411)	(37.768.645.545)
06	- Chi phí lãi vay		74.699.991.632	86.890.607.967
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**325.678.365.932**	**303.904.306.933**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		24.648.513.713	(9.254.449.810)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(42.645.100.344)	115.898.164.392
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		25.922.319.677	(126.548.585.682)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		146.360.875	(108.192.127)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(74.424.863.448)	(86.890.607.967)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(53.529.972.817)	(50.436.239.770)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		767.625.000	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(19.664.210.286)	(15.672.523.969)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***186.899.038.302***	***130.891.872.000***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(29.497.992.393)	(11.133.200.384)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.646.654.765	108.689.542
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(49.500.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.632.095.400	38.757.112.700
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***6.780.757.772***	***(21.767.398.142)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	79.400.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.2	3.224.458.741.540	3.421.984.607.129
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.3	(3.273.397.460.943)	(3.477.149.707.478)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(8.543.189.575)	(4.887.848.360)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(133.335.447.420)	(111.597.247.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(190.817.356.398)***	***(92.250.195.709)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**2.862.439.676**	**16.874.278.149**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**310.247.139.076**	**292.920.476.610**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(50.747.787)	452.384.317
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**313.058.830.965**	**310.247.139.076**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN NGỌC HÙNG	TRẦN TẤN SƠN	LÊ QUỐC PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Không có đặc điểm kinh doanh nào ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm 2015.

6. Cấu trúc Công ty
Các Công ty con

Stt	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	- Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Khu Công nghiệp Long Định-Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An, Việt Nam	Thể thao, quảng cáo	100%	100%	100%
2.	- Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng	Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và thương mại phân bón	51%	51%	51%
3.	- Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong	Khu công nghiệp Việt Hóa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	Sản xuất và thương mại phân bón	51%	51%	51%
4.	- Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị	Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Châu, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	Sản xuất và thương mại phân bón	51%	51%	51%
5.	- Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình	Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Sản xuất và thương mại phân bón	51%	51%	51%

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Phân bón Bình Điền Long An	Khu Công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 584 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 593 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.
Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận

ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -30
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao ước tính của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản thuê	Số năm khấu hao ước tính
Máy móc và thiết bị	07 – 10
Phương tiện vận tải	07

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của công ty là quyền sử dụng lâu dài không khấu tính hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán của công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi

vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 22.450 VNĐ/USD.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 22.450 VNĐ/USD.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 22.540 VNĐ/USD.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.733.883.189	1.781.845.521
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	311.324.947.776	278.465.293.555
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
Cộng	**313.058.830.965**	**310.247.139.076**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Đầu tư góp vốn vào công ty con và các đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***115.937.211.500***	***115.937.211.500***	-	***115.937.211.500***	***115.937.211.500***	-
- Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An (1)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng (2)	27.138.986.173	27.138.986.173	-	27.138.986.173	27.138.986.173	-
- Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong (3)	16.147.753.280	16.147.753.280	-	16.147.753.280	16.147.753.280	-
- Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị (4)	16.650.472.047	16.650.472.047	-	16.650.472.047	16.650.472.047	-
- Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình (5)	51.000.000.000	51.000.000.000	-	51.000.000.000	51.000.000.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***11.661.918.871***	***8.096.805.300***	***(3.565.113.571)***	***11.661.918.871***	***8.308.748.876***	**(3.353.169.995)**
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà(6)	11.661.918.871	8.096.805.300	(3.565.113.571)	11.661.918.871	8.308.748.876	(3.353.169.995)
Cộng	**127.599.130.371**	**124.034.016.800**	***(3.565.113.571)***	**127.599.130.371**	**124.245.960.376**	**(3.353.169.995)**

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Long Định - Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An, với tỷ lệ góp vốn 100,00% vốn điều lệ. Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101383456 lần đầu ngày 17/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp với vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng, có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng , với tỷ lệ vốn góp là 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800606078 cấp lần đầu ngày 02/01/2009, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 13/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp với số vốn điều lệ 49.183.200.000 đồng. Tại ngày 31/12/2015 Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con.

(3) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong có trụ sở chính đặt tại Khu công nghiệp Việt Hóa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, với tỷ lệ vốn góp là 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000350 cấp lần đầu ngày 03/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 16/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp với vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2015 Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con.

(4) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị, có trụ sở chính đặt tại Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Châu, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, với tỷ lệ góp là 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000160 cấp lần đầu ngày 31/10/2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 28/09/2012 do Sở

Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp với vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2015 Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con.

(5) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình, có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, với tỷ lệ góp vốn 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700664419 lần đầu ngày 11/01/2013, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 21/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình với vốn điều lệ 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2015 Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty.

(6) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà tương ứng 1.164.564 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.353.169.995)	(2.551.762.291)
Trích lập dự phòng bổ sung	(211.943.576)	(801.407.704)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	**(3.565.113.571)**	**(3.353.169.995)**

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An		
Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An cung cấp dịch vụ quảng cáo và quảng bá thương hiệu cho Công ty mẹ	17.050.000.000	14.700.000.000
- Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng		
Công ty Mẹ thu phí thương hiệu	9.124.089.333	9.046.020.661
Công ty Mẹ ghi nhận cổ tức được chia	16.856.066.880	29.347.612.700
Công ty Mẹ bán tài sản cố định	-	24.837.191
- Công ty Cổ phần Bình Điền – MeKong		
Công ty Mẹ bán hàng, gia công	42.849.372.546	43.416.201.300
Công ty Mẹ bán tài sản cố định	1.213.018.401	-
Công ty Mẹ thu phí thương hiệu	4.082.738.489	3.919.160.000
Công ty Mẹ ghi nhận cổ tức được chia	4.896.000.000	4.819.500.000
Công ty Mẹ thu lãi chậm trả	2.602.783.000	5.438.232.000
Công ty Mẹ mua hàng hóa	2.190.700.000	2.168.142.900
- Công ty Cổ phần Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị		
Công ty Mẹ bán hàng, gia công	71.183.293.715	117.649.533.603
Công ty Mẹ thu phí thương hiệu	5.260.033.871	5.148.676.364
Công ty Mẹ ghi nhận cổ tức được chia	5.355.000.000	4.590.000.000
Công ty Mẹ thu lãi chậm trả	145.454.000	346.884.000

	Năm nay	Năm trước
- Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình		
Công ty Mẹ bán hàng, gia công	110.769.290.808	86.401.175
Công ty Mẹ bán tài sản cố định	109.090.909	959.111.664
Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình gia công cho Công ty Mẹ	4.988.568.558	12.026.964.111

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	**61.965.735.225**	**63.166.313.536**
Công ty Cổ phần Bình Điền MeKong	44.920.995.465	37.128.451.465
Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị	59.991.760	26.037.862.071
Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình	16.984.748.000	-
Phải thu các khách hàng khác	**163.345.623.575**	**164.727.149.902**
Công ty TNHH Yetak – Cambodia	71.131.496.858	69.150.222.153
Công ty TNHH TMDV Phan bón Tuấn Vũ	11.395.377.700	6.417.751.700
Công ty TNHH TM Thịnh Thành Đắc Lắc	9.961.230.000	9.177.618.000
Công ty TNHH TMDV Kim Ngoan	19.124.117.000	8.825.969.400
Các khách hàng khác	51.733.402.017	71.155.588.649
Cộng	**225.311.358.800**	**227.893.463.438**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	**25.511.540.527**	**29.657.223.864**
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thái Sơn	15.203.893.494	8.149.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	7.050.720.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Thịnh Long	399.239.000	216.657.000
Các đối tượng khác	2.857.688.033	21.291.566.864
Cộng	**25.511.540.527**	**29.657.223.864**

5. Phải thu khác ngắn hạn/dài hạn khác

5.a Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	**41.077.210.362**	-	**47.638.580.748**	-
- Công ty Cổ phần Bình Điền MeKong	15.235.430.338	-	14.398.711.001	-
- Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị	5.927.755.533	-	6.006.692.275	-
- Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng	16.056.521.946	-	23.495.674.927	-
- Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình	120.000.000	-	-	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	3.737.502.545	-	3.737.502.545	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**12.401.225.171**		**16.508.918.085**	
- Tạm ứng của nhân viên công ty	6.919.230.785	-	6.119.919.986	-
- Các khoản phải thu khác	5.481.994.386	-	10.388.998.099	-
Cộng	**53.478.435.533**	**-**	**64.147.498.833**	**-**

5.b Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	**4.032.315.546**	-	**2.773.454.546**	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	2.773.454.546	-	2.773.454.546	-
- Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	1.258.861.000	-	-	-
Cộng	**4.032.315.546**	**-**	**2.773.454.546**	**-**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.511.123.385)	(1.557.874.199)
Trích lập dự phòng bổ sung	(2.486.421.225)	-
Hoàn nhập dự phòng	1.626.768.704	46.750.814
Số cuối năm	**(2.370.775.906)**	**(1.511.123.385)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(1.511.123.385)	-	(1.511.123.385)
Trích lập dự phòng bổ sung	(2.486.421.225)	-	(2.486.421.225)
Hoàn nhập dự phòng	1.626.768.704	-	1.626.768.704
Số cuối năm	**(2.370.775.906)**	**-**	**(2.370.775.906)S**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.062.927.166.984	-	306.978.782.595	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.908.062.336	-	18.110.577.845	-
Thành phẩm	139.533.678.422	-	855.634.446.958	-
Hàng hóa	3.321.261.404	-	3.321.261.404	-
Cộng	**1.226.690.169.146**	**-**	**1.184.045.068.802**	**-**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	105.301.496.409	75.995.757.672	22.076.087.160	1.873.246.362	205.246.587.603
Mua trong năm	2.771.015.618	1.587.300.000	3.684.100.000	429.713.182	8.472.128.800
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.465.766.859)	(935.000.000)	-	(4.400.766.859)
Số cuối năm	**108.072.512.027**	**74.117.290.813**	**24.825.187.160**	**2.302.959.544**	**209.317.949.544**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*565.091.818*	*2.605.618.836*	*2.808.057.466*	*635.631.818*	*6.614.399.938*
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	40.301.268.601	39.117.462.487	13.513.290.146	891.225.588	93.823.246.822
Khấu hao trong năm	8.429.904.783	8.995.343.761	3.241.906.626	345.038.456	21.012.193.626
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.697.200.625)	(935.000.000)	-	(3.632.200.625)
Số cuối năm	**48.731.173.387**	**45.415.605.623**	**15.820.196.769**	**1.236.264.044**	**111.203.239.823**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	65.000.227.808	36.878.295.185	8.562.797.014	982.020.774	111.423.340.781
Số cuối năm	**59.341.338.640**	**28.701.685.189**	**9.004.990.391**	**1.066.695.500**	**98.114.709.721**

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	24.212.050.613	1.016.425.455	25.228.476.068
Thuê tài chính trong năm	12.588.603.354	-	12.588.603.354
Số cuối năm	**36.800.653.967**	**1.016.425.455**	**37.817.079.422**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	4.988.187.831	24.664.727	5.012.852.558
Khấu hao trong năm	3.676.616.463	145.203.640	3.821.820.103
Số cuối năm	**8.664.804.294**	**169.868.367**	**8.834.672.661**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	19.223.862.782	991.760.728	20.215.623.510
Số cuối năm	**28.135.849.673**	**846.557.088**	**28.982.406.761**

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	201.311.157.308	425.000.000	201.736.157.308
Mua trong năm	-	68.777.000	68.777.000
Số cuối năm	**201.311.157.308**	**493.777.000**	**201.804.934.308**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	*65.000.000*	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	222.000.000	218.270.381	440.270.381
Khấu hao trong năm	-	69.177.417	69.177.417
Số cuối năm	**222.000.000**	**287.447.798**	**509.447.798**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	201.089.157.308	206.729.619	201.295.886.927
Số cuối năm	**201.089.157.308**	**206.329.202**	**201.295.486.510**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	3.192.479.771	131.035.300	-	-	3.323.515.071
Xây dựng cơ bản dở dang	15.457.697.714	20.826.051.293	-	-	36.283.749.007
- Công trình Kè bảo vệ bờ và 2 bến sà lan 500DWT	*8.314.416.394*	*124.916.000*	-	-	*8.439.332.394*
- Công trình Kho nguyên liệu - cho dây chuyền SX NPK trên nền tảng Ure hóa lỏng	*10.000.000*	*7.761.909.366*	-	-	*7.771.909.366*
- Công trình Bến tàu 3.000 DWT Bình Điền Long An	*218.549.921*	*6.320.368.506*	-	-	*6.538.918.427*
- Công trình Đầu tư Cải tạo dây chuyền tạo hạt thùng quay	*8.000.000*	*4.880.598.785*	-	-	*4.888.598.785*
- Công trình mở rộng nhà máy SX NPK tại Long An	*3.649.400.909*	-	-	-	*3.649.400.909*
- Công trình Khu thực nghiệm nông nghiệp công nghệ cao	*2.228.936.295*	*173.503.636*	-	-	*2.402.439.931*
- Các công trình khác	*1.028.394.195*	*1.564.755.000*	-	-	*2.593.149.195*
Sửa chữa lớn tài sản cố định		7.642.077.886	-	(7.642.077.886)	-
Cộng	**18.650.177.485**	**28.599.164.479**	-	**(7.642.077.886)**	**39.607.264.078**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**1.650.000.000**	**1.320.000.000**
- Công ty TNHH MTV Thể Thao Bình Điền Long An	1.650.000.000	1.320.000.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	**127.316.500.657**	**94.559.790.242**
- Công ty Newquest	17.013.138.355	18.167.050.000
- Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM	21.706.103.140	-
- Công ty Cổ phần Nông sản Long Hải	44.894.193.719	-
- Công ty Cổ phần ĐT SX TMDV XNK Trung Nam	11.249.115.855	-
- Các nhà cung cấp khác	32.453.949.588	76.392.740.242
Cộng	**128.966.500.657**	**95.879.790.242**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	**290.928.548**	**689.198.948**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ngọc Hùng	185.664.200	-
Các khách hàng khác	80.667.250	689.198.948
Cộng	**290.928.548**	**689.198.948**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	14.344.041.068	(14.367.123.406)		23.082.338
- Thuế nhập khẩu	-	-	29.208.834.701	(29.208.834.701)	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.868.962.546	-	49.480.458.938	(53.529.972.817)	7.819.448.667	-
- Thuế thu nhập cá nhân	280.537.612	257.585.860	3.882.038.261	(3.992.109.004)	518.987.463	257.585.860
- Thuế nhà đất, thuê đất	-	146.390.536	354.987.439	(208.596.903)	-	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	5.000.000	(5.000.000)		3.000.000
- Giá trị quyền sử dụng đất	114.687.620.655	-	-	-	114.687.620.655	
- Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	-	131.035.300	131.035.300	-	-	-
Cộng	**126.837.120.813**	**538.011.696**	**97.406.395.707**	**(101.311.636.831)**	**123.026.056.785**	**283.668.198**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Mặt hàng phân bón không chịu thuế giá trị gia tăng đầu ra.

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	252.384.868.087	246.139.633.175
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.039.234.091	4.179.019.563
- Các khoản điều chỉnh giảm	(28.512.925.185)	(60.255.625.509)
Thu nhập chịu thuế	224.911.176.993	190.063.027.229
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	224.911.176.993	190.063.027.229
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	49.480.458.938	41.813.865.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**49.480.458.938**	**41.813.865.990**

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

15. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí phù hợp với doanh thu trong năm.

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chi phí chiết khấu	28.331.753.000	25.500.357.000
- Trích trước chi phí khuyến mãi	4.676.308.000	14.702.290.000
- Trích trước hỗ trợ bán hàng	20.878.984.222	4.804.476.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	650.933.511	171.731.691
Cộng	**54.537.978.733**	**45.178.854.691**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn	478.677.944	394.058.125
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.345.340.120	2.579.807.771
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	56.552.580	-
- Quỹ an sinh xã hội	292.908.000	89.458.000
- Quỹ người nghèo	1.602.488.183	1.030.112.697
- Quỹ tiếp sức đến trường	636.770.847	555.700.184
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.088.891.975	3.013.299.695
Cộng	**10.501.629.649**	**7.662.436.472**

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

18.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**1.288.537.968.814**	**1.288.537.968.814**	**1.337.476.688.217**	**1.337.476.688.217**
- Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Bình Tây[(1)]	48.411.658.767	48.411.658.767	47.983.270.790	47.983.270.790
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Tp. HCM[(2)]	244.995.997.487	244.995.997.487	501.042.456.934	501.042.456.934
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp.HCM[(3)]	2.746.586.900	2.746.586.900	14.600.000.000	14.600.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam[(4)]	56.129.709.552	56.129.709.552	48.305.512.487	48.305.512.487
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam[(5)]	72.480.599.715	72.480.599.715	50.374.023.700	50.374.023.700
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Tp.HCM[(6)]	19.406.250.000	19.406.250.000	66.723.314.805	66.723.314.805
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Hàm Nghi[(7)]	78.337.020.382	78.337.020.382	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Bến Nghé[(8)]	113.344.678.210	113.344.678.210	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Tp.HCM[(9)]	448.501.750.400	448.501.750.400	336.412.175.274	336.412.175.274
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Phú Nhuận[(10)]	62.690.741.595	62.690.741.595	71.927.104.056	71.927.104.056
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam[(11)]	64.529.460.034	64.529.460.034	89.819.927.863	89.819.927.863
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – TpHCM[(12)]	44.595.574.400	44.595.574.400	54.649.548.675	54.649.548.675
- Ngân hàng TMCP PT Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long-CN Sài Gòn	-	-	17.996.616.750	17.996.616.750
Vay nhân viên công ty[(13)]	32.367.941.372	32.367.941.372	37.642.736.883	37.642.736.883
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**5.076.126.286**	**5.076.126.286**	**3.098.351.160**	**3.098.351.160**
Cộng	**1.293.614.095.100**	**1.293.614.095.100**	**1.340.575.039.377**	**1.340.575.039.377**

[(1)] Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng vay Số BIT.DN.243.290514 ngày 01 tháng 06 năm 2014, hạn mức 100.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh phân bón các loại, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

[(2)] Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 14.310076/2014- HĐTDHM/NHCT900-BFC ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hạn mức 1.000.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ mua Nguyên vật liệu. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

[(3)] Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp.HCM theo Hợp đồng số 0646/14/HDTDHM-DNL/166 ngày 29 tháng 10 năm 2014, hạn mức 100.000.000.000 đồng, mục

đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, vay tín chấp.

(4) Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam theo Hợp đồng vay Số HCM/2012/013/TTTD ngày 05 tháng 04 năm 2012, và phụ lục Hợp đồng vay Số HCM/2012/013/TTTD/PL2 ngày 08 tháng 04 năm 2014, hạn mức 60.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, vay tín chấp.

(5) Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM 140149 ngày 27 tháng 02 năm 2014 điều chỉnh lần 2 của Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM 07120742 ngày 30/04/2012. Hạn mức 10,000,000.00 USD (hoặc tương đương VND). Mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động cho công ty nhập khẩu và mua nguyên vật liệu. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

(6) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Số 08814/PN-HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2014. Hạn mức 100.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Vay tín chấp.

(7) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hàm Nghi theo Hợp đồng vay Số HM.0151.15/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2015. Hạn mức 200.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Vay tín chấp.

(8) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Nghé theo Hợp đồng vay Số 43/2015/5762220/HĐTD ngày 13 tháng 07 năm 2015. Hạn mức 200.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Vay tín chấp.

(9) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 0225/KH/14NH ngày 31 tháng 12 năm 2014, Hạn mức 500.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

(10) Là khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận theo hợp đồng vay số 1604LAV201500604 ngày 14/07/2015, hạn mức 90.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất 7%/năm. Vay tín chấp.

(11) Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng vay Số BC_HĐTD/BFC/201311 ngày 01 tháng 11 năm 2013 kèm theo các phụ lục bổ sung. Hạn mức 10,000,000 USD, tương đương 208.280.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

(12) Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – TpHCM theo hợp đồng vay Số BFL/12-33 ngày 09 tháng 08 năm 2012, kèm theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số BFL/14-76 ngày 06 tháng 08 năm 2014, hạn mức 10,000,000.00 USD. Mục đích bổ sung vốn lưu mua hàng hóa, Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

(13) Là khoản vay các nhân viên Công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Tiền vay phát sinh/ Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Đánh giá chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.299.833.951.334	3.223.250.521.950	(958.984.899)	(3.265.955.460.943)	1.256.170.027.442
Vay ngắn hạn các cá nhân	37.642.736.883	2.167.204.489	-	(7.442.000.000)	32.367.941.372
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	3.098.351.160	10.520.964.701	-	(8.543.189.575)	5.076.126.286
Cộng	**1.340.575.039.377**	**3.235.938.691.140**	**(958.984.899)**	**(3.281.940.650.518)**	**1.293.614.095.100**

18.b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính	**12.553.778.311**	**12.553.778.311**	**10.486.139.658**	**10.486.139.658**
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (1)	7.308.526.914	7.308.526.914	10.486.139.658	10.486.139.658
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (2)	5.245.251.397	5.245.251.397	-	-
Cộng	**12.553.778.311**	**12.553.778.311**	**10.486.139.658**	**10.486.139.658**

(1) Là khoản nợ thuê tài chính của Hợp đồng cho thuê tài chính số 12.09.11/HĐTTC-BĐ ngày 20/12/2011 và Hợp đồng số 02.10.14/HĐCTTC-BĐ ngày 02/10/2014 giữa Công ty TNHH MTV Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu với Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền.

(2) Là khoản nợ thuê tài chính của Hợp đồng cho thuê tài chính số 2014-00040-000/HĐTTC-BĐ giữa Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam với Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền.

Kỳ hạn thanh toán các khoản nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	12.553.778.311	10.486.139.658
Trên 5 năm	-	-
Cộng	**12.553.778.311**	**10.486.139.658**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính	10.486.139.658	12.588.603.354	(10.520.964.701)	12.553.778.311
Cộng	**10.486.139.658**	**12.588.603.354**	**(10.520.964.701)**	**12.553.778.311**

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Khấu hao TSCĐ phúc lợi	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	100.000.000	8.631.030.000	(8.641.030.000)	-	90.000.000
Quỹ phúc lợi	569.957.168	9.696.547.271	(9.833.778.686)	(210.888.300)	221.837.453
Cộng	**669.957.168**	**18.327.577.271**	**(18.474.808.686)**	**(210.888.300)**	**311.837.453**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,00	309.660.000.000	65,00	309.660.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	35,00	166.740.000.000	35,00	166.740.000.000
Cộng	**100,00**	**476.400.000.000**	**100,00**	**476.400.000.000**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	476.400.000.000
Vốn điều lệ đã góp:	476.400.000.000
Vốn điều lệ còn phải góp:	-

20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	476.400.000.000	397.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	476.400.000.000	397.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(133.392.000.000)	(111.160.000.000)

20d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	47.640.000	47.640.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*47.640.000*	*47.640.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.640.000	47.640.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*47.640.000*	*47.640.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.

20e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dung để bổ sung vốn điều lệ.

20f. *Phân phối lợi nhuận*

- Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm tài chính 2014 ngày 24/04/2015 như sau:

• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	20.327.577.271
Trong đó:		
Số đã tạm trích trong năm 2014 là	:	*3.500.000.000*
Số còn phải trích năm 2015 là	:	*16.827.577.271*
• Trích quỹ khen thưởng Ban Điều hành	:	500.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	30.491.365.906
• Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	:	10.163.788.635
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	133.392.000.000

- Ngoài ra Công ty có tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 với số tiền là 1.000.000.000 đồng.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	1.930.851,08	3.524.987,14
Euro (EUR)	83,77	94,65

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	4.550.012.400.481	5.008.385.158.757
- Doanh thu bao bì và vật tư	3.584.081.023	9.322.904.777
- Doanh thu hàng quà tặng	3.707.390.299	8.093.444.832
- Doanh thu gia công	13.330.910.000	13.534.770.000
- Phí thương hiệu	18.466.861.693	18.113.857.025
- Doanh thu khác	1.454.169.068	2.433.373.441
Cộng	**4.590.555.812.564**	**5.059.883.508.832**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong kỳ Công ty chỉ có phát sinh Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ với các công ty con chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Công ty Cp Bình Điền Mekong	58.264.831.035	47.335.361.300
- Công ty Cp Bình Điền Lâm Đồng	9.124.089.333	9.046.020.661
- Công ty Cp Bình Điền Quảng Trị	76.443.327.586	122.798.209.967
- Công ty Cp Bình Điền Ninh Bình	110.769.290.808	86.401.175
Cộng	**254.601.538.762**	**179.265.993.103**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	30.697.090.105	35.336.853.000
- Hàng bán bị trả lại	876.669.000	1.366.069.100
Cộng	**31.573.759.105**	**36.702.922.100**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	4.008.033.877.762	4.557.772.361.761
- Giá vốn các hoạt động khác	-	-
Cộng	**4.008.033.877.762**	**4.557.772.361.761**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	493.147.512	6.855.759.223
- Cổ tức được chia	27.107.066.880	38.757.112.700
- Lãi bán hàng trả chậm	2.802.237.000	7.025.310.244
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.743.341.545
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	938.956.972
Cộng	**30.402.451.392**	**55.320.480.684**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	74.699.991.632	86.890.607.967
- Chi phí lãi thuê tài chính	2.301.566.071	1.869.956.025
- Chi phí dự phòng đầu tư	211.943.576	801.407.704
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.394.351.976	3.087.617.610
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	142.438.823	2.047.328.354
Cộng	**80.750.292.078**	**94.696.917.660**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	8.682.134.879	3.663.608.875
- Chi phí vật liệu, bao bì	503.299.288	780.766.271
- Chi phí quảng bá thương hiệu, tiếp thị	75.030.605.255	50.929.049.515
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	23.265.304.000	21.509.057.565
- Chi phí hàng quà tặng	15.638.905.661	11.442.868.700
- Chi phí vận chuyển	33.305.070.403	39.308.208.726
- Chi phí mua ngoài	39.485.758.832	18.983.134.417
- Chi phí bằng tiền khác	9.930.351.232	6.018.644.518
Cộng	**205.841.429.550**	**152.635.338.587**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	20.609.036.030	5.409.843.046
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.469.574.102	1.713.150.728
- Chi phí dự phòng	859.652.521	(46.750.814)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.128.323.182	23.344.114.497
- Chi phí bằng tiền khác	3.978.198.890	4.909.490.087
Cộng	**56.044.784.725**	**35.329.847.544**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu thanh lý tài sản cố định	878.088.531	104.096.460
- Thu nhập từ bán phế liệu	9.296.245.909	7.417.501.091
- Thu nhập từ bồi thường hao hụt	2.243.885.102	37.784.994
- Thu nhập khác	1.723.302.810	598.413.936
Cộng	**14.141.522.352**	**8.157.796.481**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	470.775.001	84.765.170
Cộng	**470.775.001**	**84.765.170**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty có đầu tư vào các Công ty con, nên đây là báo cáo riêng của Công ty mẹ. Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thì lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày và tính trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ, mà sẽ được tính và trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.011.660.309.680	4.301.714.847.763
- Chi phí nhân công	129.412.290.300	150.450.760.544
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.903.191.146	23.505.493.707
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	360.496.797.558	214.311.725.585
- Chi phí khác	20.781.894.056	10.824.141.557
Cộng	**3.547.254.482.740**	**4.700.806.969.156**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Nợ thuê tài chính	12.588.603.354	2.968.739.470
Cộng	**12.588.603.354**	**2.968.739.470**

2. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.224.458.741.540	3.421.984.607.129
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	
Cộng	**3.224.458.741.540**	**3.421.984.607.129**

3. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.273.397.460.943	3.477.149.707.478
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	
Cộng	**3.273.397.460.943**	**3.477.149.707.478**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt(*)

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	4.332.015.000	3.157.068.481
Thù lao và thưởng	858.500.000	450.000.000
Cộng	**5.190.515.000**	**3.607.068.481**

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng.

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Là công ty mẹ (chiếm 65,00%)

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
- Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Là công ty con
- Công ty Cp Bình Điền Lâm Đồng	Là công ty con
- Công ty Cp Bình Điền Mekong	Là công ty con
- Công ty Cp Bình Điền Quảng Trị	Là công ty con
- Công ty Cp Bình Điền Ninh Bình	Là công ty con

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b.

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải không phải là công ty con:

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Công ty mẹ 65,00%)	**Năm nay**	**Năm trước**
Cổ tức	86.704.800.000	72.254.000.000
Cộng	**86.704.800.000**	**72.254.000.000**

Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.5a, V.12.

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Kinh doanh phân bón;
- Các lĩnh vực khác.

Doanh thu của Công ty phát sinh trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh phân bón.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm nay	**Nội địa**	**Xuất khẩu**	**Cộng**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.791.635.326.899	767.346.726.560	4.558.982.053.459
Giá vốn hàng bán	3.333.420.194.273	674.613.683.489	4.008.033.877.762
Lợi nhuận gộp	***458.215.132.626***	***92.733.043.071***	***550.948.175.697***

Năm trước	**Nội địa**	**Xuất khẩu**	**Cộng**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.176.405.038.832	846.775.547.900	5.023.180.586.732
Giá vốn hàng bán	3.789.837.420.287	768.320.016.013	4.557.772.361.761
Lợi nhuận gộp	**386.567.618.545**	***78.455.531.887***	***465.408.224.971***

5. Số liệu so sánh

5a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

5b. *Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới*

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
	(1)	(2)	(3)	(2)+(3)
Bảng cân đối kế toán				
- Phải thu ngắn hạn khác	136	58.022.670.268	6.124.828.565	64.147.498.833
- Tài sản ngắn hạn khác	155	6.124.828.565	(6.124.828.565)	-
- Phải thu dài hạn khác	216	-	2.773.454.546	2.773.454.546
- Tài sản dài hạn khác	268	2.773.454.546	(2.773.454.546)	-
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- Thu nhập khác	32	33.358.698.580	(25.200.902.099)	8.157.796.481
- Chi phí khác	32	25.285.667.269	(25.200.902.099)	84.765.170

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác cũng như tài sản nhận thế chấp từ các đơn vị khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015.

7. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo này.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN NGỌC HÙNG	TRẦN TẤN SƠN	LÊ QUỐC PHONG

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
1. Số dư đầu năm trước	**397.000.000.000**	**6.744.657.918**	**26.263.727.232**	**8.662.044.721**	**167.021.269.778**	**605.691.699.649**
2. Tăng trong năm trước	**79.400.000.000**	**2.144.000**	**25.551.468.652**	**8.517.156.217**	**203.275.772.708**	**316.746.541.577**
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	*203.275.772.708*	*203.275.772.708*
- Tăng vốn trong năm	*79.400.000.000*	*2.144.000*	-		-	*79.402.144.000*
- Tăng từ lợi nhuận	-	-	*25.551.468.652*	*8.517.156.217*	-	*34.068.624.869*
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	-	**161.262.937.303**	**161.262.937.303**
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-		*161.262.937.303*	*161.262.937.303*
- Giảm khác	-		-		-	-
4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	**476.400.000.000**	**6.746.801.918**	**51.815.195.884**	**17.179.200.938**	**209.034.105.183**	**761.175.303.923**
5. Tăng trong năm nay	-	-	**30.491.365.906**	**10.163.788.635**	**202.904.409.149**	**243.559.563.690**
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh	-	-		-	*202.904.409.149*	*202.904.409.149*
- Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	*30.491.365.906*	*10.163.788.635*	-	*40.655.154.541*
6. Giảm trong năm nay	-	-	-		**192.374.731.812**	**192.374.731.812**
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-		*192.374.731.812*	*192.374.731.812*
7. Số dư cuối năm nay	**476.400.000.000**	**6.746.801.918**	**82.306.561.790**	**27.342.989.573**	**219.563.782.520**	**812.360.135.801**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN NGỌC HÙNG	TRẦN TẤN SƠN	LÊ QUỐC PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN